

Số: 3221/QĐ-TĐHYKPNT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc miễn, giảm học phí năm học 2025 - 2026 cho sinh viên
hệ Đại học chính quy thuộc diện chính sách theo quy định

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH

Căn cứ Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 07/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy;

Căn cứ theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐT-TĐHYKPNT ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch nhiệm kỳ 2020 – 2025 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch;

Căn cứ Quyết định số 1003/QĐ-TĐHYKPNT ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về việc ban hành Quy chế Công tác Sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn học phí, giảm 70% học phí, giảm 50% học phí năm học 2025 - 2026 cho sinh viên các lớp hệ đại học chính quy thuộc diện chính sách (đính kèm danh sách).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông, Bà Trưởng phòng Công tác Sinh viên, Quản lý Đào tạo Đại học, Tài chính Kế toán và các Sinh viên có tên theo danh sách đính kèm ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Tập thể lãnh đạo (để b/c);
- Phòng TCKT (để phối hợp thực hiện);
- Lưu VT, P.CTSV, MX (05).

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PHỤ TRÁCH ĐIỀU HÀNH

(đã ký)

PGS.TS.DS. Nguyễn Đăng Thoại

DANH SÁCH TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ NGÂN SÁCH CẤP BÙ TIỀN HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM NĂM HỌC 2025 - 2026
(Đính kèm Quyết định số 3221/QĐ-TĐHYKPNT ngày 22/8/2025 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch)

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	MIỄN			GIẢM 70%	GIẢM 50%	KHÓA HỌC	MỨC THU HỌC PHÍ CỦA NHÀ TRƯỜNG	MỨC TRẢN HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM (theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP)	MỨC HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM			GHI CHÚ
				DIỆN 1.1	DIỆN 1.2	DIỆN 1.3						KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ NGÂN SÁCH CẤP BÙ	KINH PHÍ NHÀ TRƯỞNG CẤP MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ	TỔNG SỐ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ	
				100%	100%	100%						(3)=(2)* tỷ lệ miễn, giảm	(4)=[(1)*tỷ lệ miễn giảm]-(3)	(5)=(3)+(4)	
	a		e	f	g	h	i	j	k	(1)	(2)	(3)=(2)* tỷ lệ miễn, giảm	(4)=[(1)*tỷ lệ miễn giảm]-(3)	(5)=(3)+(4)	n
1	2253010027	Huỳnh Mỹ Duyên	CNĐD2022	X					2022 - 2026	40.050.000	23.600.000	23.600.000	16.450.000	40.050.000	
2	2453010173	Nguyễn Trịnh Quỳnh Như	CNĐD2024A	X					2024 - 2028	41.800.000	23.600.000	23.600.000	18.200.000	41.800.000	
3	2453010235	Ngô Nguyễn Đan Thy	CNĐD2024A					X	2024 - 2028	41.800.000	23.600.000	11.800.000	9.100.000	20.900.000	
4	2453010004	Bùi Văn Anh	CNĐD2024B					X	2024 - 2028	41.800.000	23.600.000	11.800.000	9.100.000	20.900.000	
5	2453010110	Vương Mỹ Linh	CNĐD2024B					X	2024 - 2028	41.800.000	23.600.000	11.800.000	9.100.000	20.900.000	
6	2253010146	Phan Thị Thủy Tiên	CNHỘSINH 2022					X	2022 - 2026	40.050.000	23.600.000	11.800.000	8.225.000	20.025.000	
7	2253010194	Lê Ngọc Trinh	CNHỘSINH 2022		X				2022 - 2026	40.050.000	23.600.000	23.600.000	16.450.000	40.050.000	
8	2254010001	Hồ Kim Anh	CNDhD2022					X	2022 - 2026	40.050.000	23.600.000	11.800.000	8.225.000	20.025.000	
9	2454010053	Nguyễn Ngọc Trâm	CNDhD2024	X					2024 - 2028	41.800.000	23.600.000	23.600.000	18.200.000	41.800.000	
10	2456990031	Tạ Quỳnh Thảo Nhi	CNKXNK20024		X				2024 - 2028	41.800.000	23.600.000	23.600.000	18.200.000	41.800.000	
11	2252010032	Bùi Nguyễn Diệu Linh	DƯỢC 2022			X			2022 - 2027	55.200.000	31.100.000	31.100.000	24.100.000	55.200.000	
12	2352010033	Hồ Nguyễn Quang Huy	DƯỢC 2023	X					2023 - 2028	55.200.000	31.100.000	31.100.000	24.100.000	55.200.000	
13	2352010052	Nguyễn Bảo Ngân	DƯỢC 2023	X					2023 - 2028	55.200.000	31.100.000	31.100.000	24.100.000	55.200.000	
14	2055010007	Phạm Minh Bách	RHM2020	X					2020 - 2026	35.050.000	31.100.000	31.100.000	3.950.000	35.050.000	
15	2355010038	Thái Thùy Loan	RHM 2023	X					2023 - 2029	55.200.000	31.100.000	31.100.000	24.100.000	55.200.000	
16	2355010041	Phan Ngọc Thanh Mai	RHM 2023	X					2023 - 2029	55.200.000	31.100.000	31.100.000	24.100.000	55.200.000	
17	2455010023	Vì Hoàng Hiếu	RHM 2024				X		2024 - 2030	55.200.000	31.100.000	21.770.000	16.870.000	38.640.000	
18	2455010044	Trương Hoàng Xuân Nghi	RHM 2024					X	2024 - 2030	55.200.000	31.100.000	15.550.000	12.050.000	27.600.000	
19	2051010142	Lê Đức Mạnh	Y2020A	X					2020 - 2026	35.050.000	31.100.000	31.100.000	3.950.000	35.050.000	

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	MIỄN			GIẢM 70%	GIẢM 50%	KHÓA HỌC	MỨC THU HỌC PHÍ CỦA NHÀ TRƯỜNG	MỨC TRẢ HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM (theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP)	MỨC HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM			GHI CHÚ
				DIỆN 1.1	DIỆN 1.2	DIỆN 1.3						KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ NGÂN SÁCH CẤP BÙ	KINH PHÍ NHÀ TRƯỞNG CẤP MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ	TỔNG SỐ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ	
				100%	100%	100%						(3)=(2)* tỷ lệ miễn, giảm	(4)=[(1)*tỷ lệ miễn giảm]-(3)	(5)=(3)+(4)	
	a		e	f	g	h	i	j	k	(1)	(2)	(3)=(2)* tỷ lệ miễn, giảm	(4)=[(1)*tỷ lệ miễn giảm]-(3)	(5)=(3)+(4)	n
20	2051010331	H Xuân Linh Ksor	Y2020B				X		2020 - 2026	35.050.000	31.100.000	21.770.000	2.765.000	24.535.000	
21	2051010246	Thái Hữu Nhân	Y2020B	X					2020 - 2026	35.050.000	31.100.000	31.100.000	3.950.000	35.050.000	
22	1751010408	Ngô Văn Tiến	Y2020B	X					2020 - 2026	35.050.000	31.100.000	31.100.000	3.950.000	35.050.000	
23	2051010390	Nguyễn Ngọc Vân An	Y2020C	X					2020 - 2026	35.050.000	31.100.000	31.100.000	3.950.000	35.050.000	
24	2051010409	Vũ Đình Đức Hiếu	Y2020C	X					2020 - 2026	35.050.000	31.100.000	31.100.000	3.950.000	35.050.000	
25	2051010507	Lý Phương Hằng	Y2020C				X		2020 - 2026	35.050.000	31.100.000	21.770.000	2.765.000	24.535.000	
26	2051010563	Rcom H' Thúy	Y2020C				X		2020 - 2026	35.050.000	31.100.000	21.770.000	2.765.000	24.535.000	
27	2051010405	Nguyễn Đỗ Hoàng Giang	Y2020C	X					2020 - 2026	35.050.000	31.100.000	31.100.000	3.950.000	35.050.000	
28	2051010539	Phan Ngọc Thảo Nguyên	Y2020C	X					2020 - 2026	35.050.000	31.100.000	31.100.000	3.950.000	35.050.000	
29	2051010704	Trần Thuận Hoa	Y2020D	X					2020 - 2026	35.050.000	31.100.000	31.100.000	3.950.000	35.050.000	
30	2051010636	Nguyễn Thị Trang Nhung	Y2020D	X					2020 - 2026	35.050.000	31.100.000	31.100.000	3.950.000	35.050.000	
31	2051010774	Trần Quý Vương	Y2020D	X					2020 - 2026	35.050.000	31.100.000	31.100.000	3.950.000	35.050.000	
32	2151010027	Trần Huỳnh Quý Anh	Y2021A	X					2021 - 2027	35.050.000	31.100.000	31.100.000	3.950.000	35.050.000	
33	2151010552	Hoàng Ngọc Thủy	Y2021A					X	2021 - 2027	35.050.000	31.100.000	15.550.000	1.975.000	17.525.000	
34	2151010417	Nguyễn Hoàng Phúc	Y2021B	X					2021 - 2027	35.050.000	31.100.000	31.100.000	3.950.000	35.050.000	
35	2251010371	Đỗ Thái Mỹ Ngọc	Y2022A				X		2022 - 2028	55.200.000	31.100.000	21.770.000	16.870.000	38.640.000	
36	2251010289	Trần Thị Khánh Linh	Y2022D		X				2022 - 2028	55.200.000	31.100.000	31.100.000	24.100.000	55.200.000	
37	2351010153	Hoàng Minh Hiền	Y2023A	X					2023 - 2029	55.200.000	31.100.000	31.100.000	24.100.000	55.200.000	
38	2351010388	Lâm Tâm Như	Y2023A				X		2023 - 2029	55.200.000	31.100.000	21.770.000	16.870.000	38.640.000	
39	2351010630	Dương Thế Vinh	Y2023B				X		2023 - 2029	55.200.000	31.100.000	21.770.000	16.870.000	38.640.000	
40	2351010471	Nguyễn Minh Tấn	Y2023B					X	2023 - 2029	55.200.000	31.100.000	15.550.000	12.050.000	27.600.000	
41	2351010044	Nguyễn Bảo Khánh Băng	Y2023D	X					2023 - 2029	55.200.000	31.100.000	31.100.000	24.100.000	55.200.000	

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	MIỄN			GIẢM 70%	GIẢM 50%	KHÓA HỌC	MỨC THU HỌC PHÍ CỦA NHÀ TRƯỜNG	MỨC TRẢN HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM (theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP)	MỨC HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM			GHI CHÚ
				DIỆN 1.1	DIỆN 1.2	DIỆN 1.3						KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ NGÂN SÁCH CẤP BÙ	KINH PHÍ NHÀ TRƯỞNG CẤP MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ	TỔNG SỐ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ	
				100%	100%	100%						(3)=(2)* tỷ lệ miễn, giảm	(4)=[(1)*tỷ lệ miễn giảm]-(3)	(5)=(3)+(4)	
	a		e	f	g	h	i	j	k	(1)	(2)				n
42	2451010573	Phạm Quang Trường	Y2024A	X					2024 - 2030	55.200.000	31.100.000	31.100.000	24.100.000	55.200.000	
43	2451010043	Dương Băng Băng	Y2024C			X			2024 - 2030	55.200.000	31.100.000	31.100.000	24.100.000	55.200.000	
44	2451010339	Hồ Minh Nhật	Y2024C				X		2024 - 2030	55.200.000	31.100.000	21.770.000	16.870.000	38.640.000	
45	2451010060	Lê Công Danh	Y2024D					X	2024 - 2030	55.200.000	31.100.000	15.550.000	12.050.000	27.600.000	
46	2152010090	Nguyễn Hà Vi	DUỢC 2021	X					2021 - 2026	35.050.000	31.100.000	31.100.000	3.950.000	35.050.000	
TỔNG CỘNG				24	3	2	8	9				1.159.760.000	558.320.000	1.718.080.000	
Bằng chữ: Một tỷ một trăm năm mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng./.															

Tổng cộng 46 sinh viên.

Miễn 100% học phí :

- Diện 1.1: 24 (Hai mươi bốn) (Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng nếu đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)
- Diện 1.2: 03 (Ba) (Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp)
- Diện 1.3: 02 (Hai) (Sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền).S8
- Giảm 70% học phí: 08 (Tám) (Sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền).
- Giảm 50% học phí: 09 (Chín) (Sinh viên là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên)/.